

NGÔN NGỮ TRONG NHÀ TRƯỜNG

RÈN LUYỆN KỸ NĂNG SỬ DỤNG NGHỊ THỨC LỜI NÓI CHO HỌC SINH TIỂU HỌC DƯỚI GÓC ĐỘ LÝ THUYẾT

ĐẶNG THỊ LỆ TÂM

(ThS, Đại học Sư phạm Thái Nguyên)

1. Phát triển ngôn ngữ của học sinh tiểu học là một trong những mục tiêu giáo dục cơ bản và quan trọng bậc nhất ở cấp học này. Phát triển ngôn ngữ có liên quan trực tiếp đến những mặt cụ thể của ngôn ngữ (từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp), kỹ năng sử dụng ngôn ngữ, và tất nhiên cũng liên quan đến quá trình lĩnh hội ngôn ngữ (tri giác, trí nhớ, tư duy, trải nghiệm, xúc cảm). Cả hai mối liên hệ này lại gắn liền với các quá trình và các hoạt động giáo dục, trong đó giáo dục ở nhà trường giữ vai trò quan trọng.

Dạy học *Nghị thức lời nói* (NTLN) là một nội dung mới của chương trình Tiếng Việt tiểu học. Lần đầu tiên, chương trình môn Tiếng Việt năm 2001 và năm 2006 đưa NTLN thành một nội dung học tập. Các NTLN trong chương trình hầu hết là các nghị thức được sử dụng trong giao tiếp hàng ngày, gần gũi, phù hợp với nhu cầu nói năng của học sinh. Việc đưa thêm nội dung dạy học này vào sẽ giúp học sinh biết cách giao tiếp ứng xử trong nhiều tình huống của cuộc sống và giúp các em phát triển được tất cả các dạng lời nói mà cuộc sống đang đòi hỏi ở các em, hướng các em trở thành những con người năng động, sáng tạo, hoàn thiện trong xã hội mới.

2. NTLN chủ yếu xuất hiện trong giao tiếp hội thoại, hay nói cách khác: hội thoại là môi trường, là lãnh địa của NTLN. Vì vậy, nghiên cứu NTLN và rèn luyện NTLN

cho học sinh tiểu học cần được xem xét, tìm hiểu dưới góc độ lý thuyết hội thoại. Xuất phát từ những đặc trưng của hội thoại, trong dạy học NTLN ở tiểu học cần rèn luyện cho các em những kỹ năng sau:

2.1. Kỹ năng tạo lập và lĩnh hội NTLN

Quá trình giao tiếp bằng ngôn ngữ bao gồm hai hoạt động cơ bản: hoạt động tạo lập (sản sinh) lời nói và hoạt động lĩnh hội (tiếp nhận) lời nói. *Hoạt động tạo lập lời nói* là hoạt động người phát lựa chọn các phương tiện ngôn ngữ sắp đặt chúng theo các quy tắc ngữ pháp để phục vụ cho hoạt động giao tiếp. *Hoạt động tiếp nhận lời nói* là hoạt động lĩnh hội để hiểu các chuỗi yếu tố ngôn ngữ đã được sản sinh, để từ đó có những ứng xử ngôn ngữ thích hợp.

Như vậy, tạo lập là hoạt động có trước, lĩnh hội và đáp lời là hoạt động tiếp sau. Hai hoạt động đó có mối quan hệ qua lại với nhau. Hoạt động sản sinh lời nói sẽ phụ thuộc vào hoạt động tiếp nhận lời nói và ngược lại, hoạt động tiếp nhận lời nói cũng chi phối hoạt động sản sinh lời nói. Các lời trao và lời đáp tạo nên sự tương tác với nhau tạo nên tính hoàn chỉnh của hội thoại. Học sinh muốn tham gia tốt vào hoạt động hội thoại trước tiên phải có kỹ năng tạo lập ngôn bản, tức là kỹ năng trao lời và đáp lời. Trong dạy học NTLN cho học sinh, chúng ta cần dạy song song cả hai hoạt động này. Hay nói cách khác là qua dạy học NTLN, học sinh được rèn luyện cả bốn

kĩ năng nghe, nói, đọc, viết. Thực tế trong chương trình Tiếng Việt tiểu học cũng đã dạy sản sinh ra các NTLN như: biết chào hỏi, giới thiệu khi gặp gỡ; biết nói lời cảm ơn khi ai đó giúp đỡ mình; biết nói lời xin lỗi khi mình làm phiền người khác; biết nói lời mời khi tỏ ý mong muốn, yêu cầu ai đó làm việc gì với thái độ trân trọng. Và dạy học sinh biết tiếp nhận NTLN, tức là nghe hiểu các NTLN và từ đó biết đáp lại các NTLN đã nghe được trong các tình huống cụ thể: đáp lời chào, tự giới thiệu; đáp lời cảm ơn; đáp lời xin lỗi; đáp lời đồng ý; đáp lời chia vui, chia buồn; đáp lời khen ngợi (Lớp 2). Có như vậy, khả năng giao tiếp của học sinh mới tiến bộ đồng đều và tư duy của các em mới phát triển được.

2.2. Kĩ năng xác định các nhân tố giao tiếp

Xã hội luôn quy định các khuôn mẫu ứng với mỗi loại nghi thức giao tiếp cụ thể, và các thành viên trong cộng đồng phải nhận ra các thông báo đích thực của từng khuôn mẫu ấy. Chẳng hạn, phát ngôn: “Bác đi đâu đấy?”, “Ông đã ăn cơm chưa?”, “Anh đi làm về đấy à?” được xã hội người Việt Nam coi là một trong những khuôn mẫu giao tiếp khi biểu đạt hành động chào. Hay phát ngôn “Em thông cảm nhé”, “Mong bác thông cảm cho” được coi là khuôn mẫu giao tiếp khi biểu đạt hành động xin lỗi.

NTLN bao giờ cũng có nguyên do từ *tình huống giao tiếp*. Chính yếu tố môi trường quy định các hình thức của NTLN. Tình huống giao tiếp buộc người nói phải tạo và chọn NTLN như thế nào để phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp của cộng đồng. Cách nói đó không chỉ để làm vừa lòng người đối thoại mà còn là thước đo để đánh giá trình độ văn hoá của mỗi con người.

Phần lớn các bài tập luyện NTLN cho học sinh tiểu học đều là các tình huống giao tiếp giả định. Hay nói cách khác, *thông qua các tình huống giao tiếp giả định để dạy cho học sinh các NTLN*.

Ví dụ 1: Bài “Mời, nhờ, yêu cầu, đề nghị” (Tiếng Việt 2, tuần 8) có bài tập:

Tập nói những câu mời, nhờ, yêu cầu, đề nghị đối với bạn:

a) *Bạn đến thăm nhà em, em mở cửa và mời bạn vào chơi.*

b) *Em thích một bài hát mà bạn đã thuộc. Em nhờ bạn chép lại cho mình.*

c) *Bạn ngồi bên cạnh nói chuyện trong giờ học. Em yêu cầu (đề nghị) bạn trật tự để nghe cô giáo giảng bài.*

Ví dụ 2: Bài “Ngạc nhiên, thích thú” (Tiếng Việt 2, tuần 17) có bài tập:

Bố đi công tác về, tặng em một gói quà. Mở gói quà ra, em rất ngạc nhiên và thích thú khi thấy một cái vỏ ốc biển rất to và đẹp.

Em nói như thế nào để thể hiện sự ngạc nhiên và thích thú ấy?

Hoạt động nói năng bao giờ cũng bắt đầu bằng các tình huống giao tiếp nhất định và nhu cầu giao tiếp nhất định. Học sinh sẽ không thể nói được hoặc nói sẽ không đạt hiệu quả khi bị ép buộc. Chính vì vậy mà việc tạo ra nhu cầu nói năng cho các em là hết sức quan trọng và cần thiết. Khi các em có nhu cầu biểu đạt các em sẽ mạnh dạn và hứng thú hơn trong khi nói, tránh tình trạng nói lại hoặc mượn lời của người khác. Dạy học NTLN cho học sinh không nằm ngoài điều đó.

Để tạo ra nhu cầu giao tiếp cho học sinh, giáo viên cần tạo ra được tình huống giao tiếp giả định. Tình huống giáo viên đưa ra càng chân thực, gần gũi với cuộc sống của học sinh bao nhiêu thì càng thôi thúc, kích thích được nhu cầu nói năng của học sinh bấy nhiêu. Bởi vậy trong giờ luyện NTLN, giáo viên phải biết xây dựng những tình huống giao tiếp ngoài những tình huống trong sách giáo khoa để thu hút sự chú ý, tạo ra được nhu cầu bộc lộ ý kiến riêng của cá nhân học sinh: nhu cầu muốn bộc lộ sự hiểu biết, muốn thể hiện kết quả học tập, muốn bàn bạc, tranh luận với bạn bè về một việc gì đó... Tất cả những điều đó đều là động lực kích thích khả năng luyện nói của học sinh trong giờ học. Chính vì vậy mà tạo

ra nhu cầu nói năng cho học sinh từ tình huống học tập để học NTLN là một việc làm rất cần thiết giúp các em hứng thú, say mê, góp phần quan trọng làm tăng hiệu quả giờ học luyện NTLN.

NTLN không thể không bị chi phối bởi *nội dung giao tiếp*, tuy so với các yếu tố khác, sự chi phối này khó quan sát hơn. Nói rộng ra, xét về bản chất và chức năng, một nội dung X phải được thể hiện qua một nghi thức Y thì mới tương hợp. Nội dung giao tiếp được nói tới và các NTLN có quan hệ theo hai chiều. Một mặt NTLN chi phối việc lựa chọn nội dung. Theo phép lịch sự, có những nội dung, đề tài, những hiện thực chỉ có thể đưa ra nói với người ngang hàng hoặc người dưới mà không thể nói với người trên. Mặt khác, có khi nội dung đề cập lại chi phối việc sử dụng các NTLN. Thực tế cho thấy có những hiện thực liên quan đến người trên, dù không muốn nhưng người ở vị thế dưới vẫn phải nói tới trong cuộc hội thoại. Lúc này, do sự việc được nói tới rất dễ vi phạm NTLN nên người ở vị thế dưới sẽ phải tính toán, cân nhắc sao cho lời nói lễ phép, lịch sự.

NTLN cũng không thể nào bỏ qua *mục đích giao tiếp*. Nói cách khác, xuất phát từ những mục đích khác nhau sẽ có hàng loạt cách lựa chọn ngôn từ thích hợp. Trong giao tiếp hàng ngày, bình thường vẫn thân mật, suông sẻ với nhau, thế nhưng bắt đầu chuyển sang cách nói năng trang trọng khác thường, người nhạy cảm sẽ nhận ra ngay ở đây có sự thay đổi nhằm biểu đạt một mục đích nào đó. Rõ ràng, từ dùng lời chào bằng dạng thức câu hỏi, chuyển sang lời chào trực tiếp, người tham gia giao tiếp nhằm mục đích tạo ấn tượng cho người đối thoại bằng việc nâng cao vị thế của họ trước khi đề cập đến những vấn đề cốt lõi của cuộc hội thoại. Chỉ riêng trường hợp này đủ nói lên mối quan hệ chặt chẽ giữa mục đích giao tiếp và NTLN.

2.3. *Kĩ năng xác định vị thế giao tiếp (vai giao tiếp)*

Trong thực tế hội thoại (giao tiếp), muốn sử dụng NTLN đòi hỏi phải tuân theo

những quy định và điều kiện cho phép. Ngoài những yếu tố như ý thức hệ, tâm lí cộng đồng, ngoài những yếu tố mang đậm sắc thái chủ quan của nhân vật giao tiếp như trạng thái tình cảm, không thể không đề cập đến mối quan hệ xã hội của nhân vật giao tiếp- điều kiện then chốt vừa có tính khách quan vừa có tính thời điểm cụ thể để xác định một lối xưng hô thích ứng, chính là dựa vào mối quan hệ của người nói và người nghe. Nhân tố quan hệ xã hội (vị thế giao tiếp) là nhân tố tác động trực tiếp tới việc lựa chọn NTLN.

Trong vận động hội thoại, người trao lời thường là người chủ động nêu đề tài hội thoại và chi phối quá trình hội thoại. Xét về mặt vai trò trong việc điều khiển hội thoại, có thể coi người chủ động nêu đề tài và chi phối quá trình hội thoại đó là người có vị thế giao tiếp mạnh. Còn người chịu sự chi phối, thụ động trong hội thoại là người có vị thế giao tiếp yếu. Thông thường những người có vị thế xã hội cao là những người có vị thế giao tiếp mạnh. Tuy nhiên, có những người vị thế xã hội thấp, nhưng ở một điều kiện nào đó họ lại giữ vai trò chủ động điều hành hội thoại và trở thành người có vị thế giao tiếp mạnh. Chính vì vậy, trong hội thoại người trao lời phải biết xác định vị thế xã hội của mình khi trao lời và qua đó gián tiếp xác định vị thế xã hội của người nghe trong giao tiếp. Khi giao tiếp với ai, người nói cần định hướng xem cách ứng xử của mình trong trường hợp này thuộc về biểu thức nào trong ba biểu thức sau đây:

$A = B$ (giao tiếp giữa hai người ngang hàng)

$A > B$ (A ở trên B về cương vị, tuổi tác hoặc trình độ, nghề nghiệp)

$A < B$ (A chưa đạt bằng B về nhiều mặt).

Tuỳ vào mối quan hệ xã hội, tuổi tác, trình độ học vấn giữa người trao lời và người nghe (A và B) mà người trao lời sẽ chọn một từ ngữ xưng hô mà mình cho là phù hợp nhất. Ví dụ, học sinh giao tiếp với cô giáo thì xưng là *con*, là *em*; hai học sinh nói chuyện với nhau thì gọi nhau bằng *cậu*,

bằng *bạn* và xưng là *tớ*, là *mình*. Như vậy, trong lời của người trao thường bao giờ cũng tường minh hoặc ngầm ẩn sự có mặt của người nhận. Sự có mặt này được xác nhận bởi đại từ xưng hô, những lời thưa gửi. Xác định vị thế xã hội sai thì việc giao tiếp không đạt hiệu quả. Hay nói cách khác, cuộc thoại đòi hỏi người tham gia phải tính toán và suy nghĩ rất kỹ lưỡng trước khi nói sao cho phù hợp với vai giao tiếp của mình cũng như nội dung hoàn cảnh giao tiếp lúc đó (chào hỏi người lớn tuổi, chúc mừng thầy cô).

Các bài tập luyện NTLN cho học sinh hầu hết là các bài tập có tính chất nghi thức mang tính quy phạm. Khi dạy những dạng bài này, giáo viên phải giúp học sinh biết trong cuộc hội thoại mình ở vai giao tiếp nào và sử dụng ngôn ngữ, cách xưng hô cũng như thái độ thể hiện cho đúng mục đích và phù hợp với vai giao tiếp đó. Đây là một vấn đề không khó song nếu người giáo viên không lưu ý mà bỏ qua vấn đề này thì học sinh sẽ gặp rất nhiều khó khăn trong giao tiếp sau này. Bởi nếu học sinh không nhận biết được mình đang ở vai giao tiếp nào, thì các em sẽ không ứng xử được trong các tình huống giao tiếp đó. Hơn nữa, dạy cho học sinh biết sử dụng các NTLN chính là dạy cho các em biết tạo lập các mối quan hệ trong xã hội. Đồng thời cách sử dụng ngôn ngữ ở mỗi vai giao tiếp còn thể hiện một số phẩm chất được đánh giá ở các em như: ngoan ngoãn, lễ phép, cao thượng, lịch sự, khiêm tốn, biết nhường nhịn...

Ví dụ: Bài “Cảm ơn, xin lỗi” (Lớp 2, tuần 4) có bài tập:

Nói lời cảm ơn của em trong những trường hợp sau:

- a) *Bạn cùng lớp cho em đi chung áo mưa*
- b) *Cô giáo cho em mượn quyển sách*
- c) *Em bé nhặt hộ em chiếc bút rơi*

Trong bài tập này, giáo viên cần giúp học sinh xác định được vai giao tiếp của mình, đó là:

- a) Hai học sinh bằng vai (bằng tuổi nhau).

b) Học sinh ở vai dưới (ít tuổi hơn) nói với cô giáo ở vai trên (nhiều tuổi hơn).

c) Học sinh ở vai trên (nhiều tuổi hơn) nói với em bé ở vai dưới.

Và như vậy, khi học sinh nhận biết được vai giao tiếp của mình thì ở mỗi một vai giao tiếp khác nhau đó, đại từ được dùng, lời nói thể hiện và thái độ diễn ra của vai giao tiếp cũng khác nhau.

Người trao lời thường là người khởi xướng và cũng là người định hướng và giữ thể chủ động trong hội thoại. Khi trao lời cần bộc lộ rõ ràng sự quan tâm, chú ý đến nội dung cuộc thoại và thể hiện được thái độ, tình cảm cũng như sự tôn trọng của mình với người nghe. Khi đã có trao lời phải có vận động đáp lời thì mới hình thành vận động trao đáp, hình thành hội thoại. Vận động trao đáp chịu sự chi phối bởi sự có mặt của người nghe trong lời trao và đáp, trong vị thế giao tiếp. Vận động trao đáp- cái cốt lõi của hội thoại sẽ diễn ra liên tục, lúc nhịp nhàng, lúc khúc mắc, lúc nhanh, lúc chậm, tức là luôn có sự thay đổi liên tục vai nói và vai nghe. Trao lời lịch sự, có văn hoá thì đáp lời cũng phải cởi mở, nhiệt tình. Nếu một trong hai vận động không hoà nhập, không có sự liên kết hoặc không có sự tích cực cộng tác với vận động kia thì hội thoại không thành công.

2.4. Kỹ năng tạo lập quan hệ khi tham gia giao tiếp

Giao tiếp không chỉ có nhiệm vụ thông tin mà còn có vai trò, nhiệm vụ thiết lập, củng cố, phát triển các mối quan hệ giữa các đối tượng, làm cho các mối quan hệ đó có thể tốt đẹp hơn hay xấu đi. Đôi khi đây là mục đích chính của cuộc giao tiếp. Nói được với nhau có nghĩa là có thể tiếp tục xây dựng quan hệ thân hữu với nhau. Còn trò chuyện với nhau có nghĩa là còn quan hệ. Chức năng tạo lập quan hệ bao gồm cả phá vỡ quan hệ. Đây chính là chức năng tạo lập cộng tác giữa người với người rất cần cho sự tồn tại của xã hội mà ngôn ngữ đã đảm nhiệm một cách lặng lẽ.

Các NTLN có vai trò hỗ trợ đáng kể cho chức năng tạo lập quan hệ trong giao tiếp.

Nếu người nói (Sp1) ở vai dưới biết sử dụng các NTLN làm phương tiện ngôn ngữ để biểu thị thái độ với người nghe (Sp2) ở vai trên, thì sẽ tạo được thiện cảm đồng tình và mối quan hệ hài hoà. Điều này sẽ hỗ trợ cho việc thực hiện ý định, mục đích giao tiếp. Nắm bắt được những nguyên tắc giao tiếp trên, các NTLN được đưa vào chương trình dạy học tiếng Việt tiểu học mặc dù là những NTLN đơn giản song lại rất thiết thực và cần thiết trong giao tiếp. Mục đích chính là giúp học sinh giao tiếp tốt hơn, trở thành những con người năng động hơn, vấn đề cốt lõi chính là việc dạy học sinh biết tạo lập các mối quan hệ với những người xung quanh mình như: ông bà, cha mẹ, thầy cô, bạn bè và cộng đồng, qua giao tiếp bằng những NTLN. Hay nói cách khác, giúp các em biết cách ứng xử trong cuộc sống bởi khi học sinh biết sử dụng đúng nơi, đúng lúc, đúng chỗ các NTLN, các mối quan hệ của các em với những người xung quanh sẽ trở nên cởi mở hơn, thân thiện hơn và đồng thời còn thể hiện phẩm chất, văn hoá của các em.

Ví dụ: *Em sẽ nói gì trong những trường hợp nêu dưới đây:*

- a) *Bạn hướng dẫn em gắp chiếc thuyền giấy.*
- b) *Em làm rơi chiếc bút của bạn.*
- c) *Em mượn sách của bạn và trả không đúng hạn.*
- d) *Khách đến chơi nhà biết em học tập tốt, chúc mừng em.*

(Tiếng Việt 2, tuần 9, tr 73)

Bài tập trên đã giúp cho học sinh biết cách cư xử với những người xung quanh mình. Cụ thể, đó có thể là bạn cùng lớp, khách đến chơi nhà và rộng hơn nữa đó là tất cả mọi người trong cộng đồng và trong xã hội. *Cảm ơn, xin lỗi* được dùng trong trường hợp người nói được người khác làm cho mình điều gì tốt đẹp hoặc bản thân làm điều gì không đẹp, không nên, không phải với người khác. Nó là sự bày tỏ thái độ

đánh giá đối với việc làm của bản thân cũng như của người khác đối với mình. Lời cảm ơn, xin lỗi chỉ có ý nghĩa khi được nói với tất cả tấm lòng thành. Lời cảm ơn, xin lỗi khi nói cần chỉ rõ nguyên nhân, lí do phải cảm ơn, xin lỗi. Khi đó, lời nói có tác dụng thắt chặt tình cảm giữa những người đối thoại. Ngược lại, khi lời cảm ơn, xin lỗi không đúng, sẽ trở thành sáo rỗng, làm phai nhạt tình cảm giữa các đối tượng giao tiếp. Chính ngữ điệu lời nói thể hiện rõ được tình cảm của người nói. Chính sự chân thành trong nội dung lời nói mới thể hiện rõ sự biết ơn, hoặc sự ân hận thực sự của lời cảm ơn, xin lỗi.

2.5. *Kĩ năng duy trì và phát triển hội thoại (giao tiếp)*

Muốn duy trì và phát triển hội thoại (giao tiếp), người tham gia hội thoại phải tuân theo một số quy tắc chính sau: quy tắc thương lượng hội thoại, quy tắc luân phiên lượt lời, quy tắc liên kết hội thoại, quy tắc tôn trọng thể diện của nhau, quy tắc khiêm tốn, quy tắc cộng tác. Do đó, trong quá trình dạy hội thoại nói chung, dạy NTLN nói riêng, giáo viên cần hướng dẫn học sinh về phong cách nói, về ngữ điệu sao cho phù hợp với nội dung, đề tài nói. Quan trọng hơn, học sinh phải biết lựa chọn nội dung thông tin để trình bày, diễn đạt sao cho đúng yêu cầu, đúng đích của cuộc hội thoại.

Sử dụng NTLN trong lời hội thoại bao giờ cũng nằm trong một mạch của nhiều lời nói thuộc nhiều người nối tiếp nhau hoặc đối đáp nhau. Vì thế mà nội dung của lời thoại phải nhập vào nhau hướng tới chủ đề hội thoại. Khi học sinh tham gia hội thoại, giáo viên cần giúp các em nắm vững diễn biến nội dung để có những lời nói ăn nhập với lời của những người đối thoại.

(xem tiếp trang 12)

và cách không xa lắm là xã Giồng Dứa. Người viết bài này theo đó đã mượn hai địa danh trên để nói lái như sau:

- Đi **Giồng Dứa** tìm mua **dừa giống**
- Ông cụ qua **Cầu Rượu** làm bà **cụ rầu**

3. Số lượng địa danh trên cả nước có thể nói lên đến hàng chục vạn. Có địa danh tồn tại lâu dài theo năm tháng cho dù lịch sử, xã hội trải qua bao thương hải tang điền; có địa danh trở thành quá khứ, lịch sử, hoài niệm của một thời và cũng có những tên gọi mới xuất hiện. Có địa danh chính thức ghi trong văn bản hành chính cũng có địa danh chỉ gọi trong giao tiếp sinh hoạt hàng ngày. Có địa danh được cấu tạo bằng từ Hán Việt; có địa danh được cấu tạo bằng từ thuần Việt; có địa danh được cấu tạo bằng cách Việt hoá. Và đi cùng với đó là tấm lòng của người dân với vùng đất nơi họ sống hoặc đã từng đến, như Chế Lan Viên viết: “*Khi ta ở, chỉ là nơi đất ở; Khi ta đi, đất đã hoá tâm hồn*”. Do đó, chắc chắn còn rất nhiều ngữ liệu chơi chữ qua địa danh tồn tại trên các loại văn bản hoặc truyền miệng trong dân gian. Một công trình sưu tầm, tập hợp phong phú và miêu tả được đầy đủ các ngữ liệu này không chỉ góp phần làm giàu thêm kho tàng chơi chữ, giúp ta biết được sự liên tưởng độc đáo, phát hiện thú vị về sự giàu đẹp của tiếng nói dân tộc mà còn cho thấy sự đa dạng, phong phú của cách cấu tạo địa danh người Việt trên mọi miền đất nước đồng thời hiểu thêm về kiến thức văn hoá – xã hội, lịch sử và địa lí.

Tài liệu tham khảo

1. Hồ Lê – Lê Trung Hoa (2002), *Sử dụng từ ngữ trong tiếng Việt (Thú chơi chữ)*, Nxb Khoa học Xã hội.
2. Triều Nguyên (2004), *Nghệ thuật chơi chữ trong văn chương người Việt*, Nxb Giáo dục.
3. Bùi Đức Tịnh (1999), *Lược khảo nguồn gốc địa danh Nam Bộ*, Nxb Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Cù Đình Tú (1983), *Phong cách học và đặc điểm tu từ tiếng Việt*, Nxb Đại học và trung học chuyên nghiệp.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 06-04-2010)

(Rèn luyện kĩ năng tiếp theo trang 21)

Các NTLN được sử dụng khi giao tiếp thường ngắn gọn giúp người nghe dễ theo dõi, có sức bật ra nhanh gọn với mạch nội dung của hội thoại. Các NTLN đó thường biểu hiện bản lĩnh cá nhân, trình độ tri thức, khả năng giao tiếp, tính cách và cá tính của người nói. Những học sinh mạnh dạn và có khả năng ngôn ngữ phát triển, bao giờ cũng dễ dàng tham gia các cuộc hội thoại và biết cách duy trì cuộc hội thoại hơn các em khác.

3. Từ những nội dung của lí thuyết giao tiếp và hội thoại được trình bày ở trên, trong quá trình dạy học NTLN cho học sinh tiểu học, giáo viên cần giúp các em xác định được nội dung và các kĩ năng khi tham gia giao tiếp. Cụ thể, các em cần xác định được: nói về đề tài gì (nội dung giao tiếp), nói cho ai nghe (đối tượng giao tiếp), nói để làm gì (mục đích giao tiếp), và nói như thế nào (kĩ năng giao tiếp). Chỉ khi nào các em tìm được câu trả lời chính xác cho những câu hỏi này thì các em mới làm tốt bài luyện nói của mình.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Giáo dục và đào tạo, *Chương trình tiểu học 2006*.
2. Đỗ Hữu Châu (2003), *Đại cương ngôn ngữ học*, Tập 2, NXB Giáo dục, Hà Nội.
3. Phan Phương Dung (2001), *Rèn kĩ năng nói cho học sinh lớp 2 qua phân môn làm văn- SGK Tiếng Việt 2000*, Tạp chí Giáo dục, số 12.
4. Nguyễn Thị Xuân Yến, *Xây dựng hệ thống bài tập dạy học ngôn bản ở giai đoạn đầu bậc tiểu học theo nguyên tắc giao tiếp*, Luận án TS GDH, ĐHSP HN, 2005.
5. Tạ Thị Thanh Tâm, *Nghĩ thức giao tiếp và một vài cách tiếp cận*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 2+3, 2006.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 05-08-2010)